

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH
-❖-

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2021

BÌNH ĐỊNH, 11 - 2021



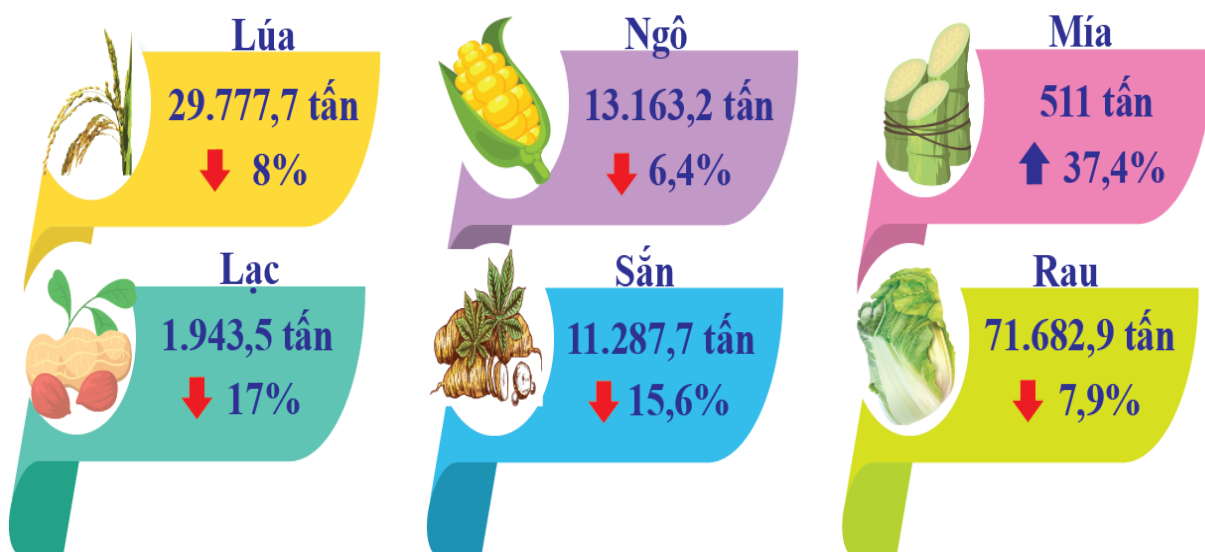
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

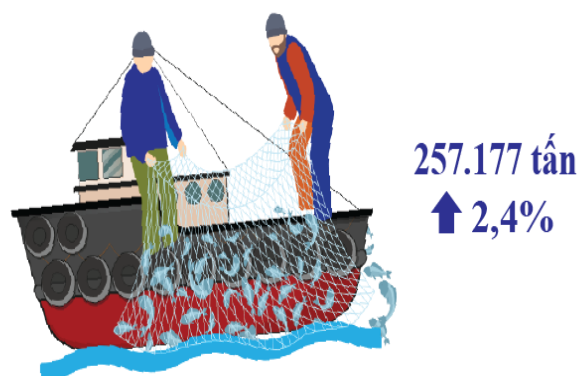
Sơ bộ Sản lượng một số cây trồng Vụ Mùa 2021



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Sản lượng gỗ khai thác



Sản lượng thủy sản



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



6.933,7 tỷ đồng ↓ 1%



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Nguồn vốn huy động

79.910 tỷ đồng ↑ 10,4%



88.300 tỷ đồng ↑ 9%

Dư nợ cho vay



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

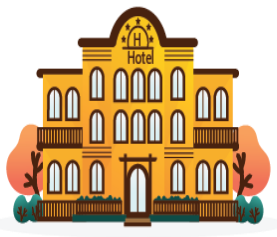
11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



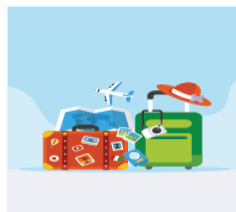
Tổng mức bán lẻ

61.533 tỷ đồng
↑ 5,7%



Khách sạn, nhà hàng

6.312,8 tỷ đồng
↓ 14,2%



Du lịch, lữ hành

19,6 tỷ đồng
↓ 47,6%



Dịch vụ khác

2.907 tỷ đồng
↓ 12%

Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng

70.772,4 tỷ đồng
↑ 2,7%

Xuất khẩu

1.210,5 triệu USD
↑ 24,6%



Nhập khẩu

408,2 triệu USD
↑ 15%



724,9 tỷ đồng
↓ 32,5%

Doanh thu vận tải hành khách



3.819,5 tỷ đồng
↑ 0,3%

Xuất nhập khẩu

Doanh thu vận tải hàng hóa



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 3,39%



Giá vàng

↑ 8,65%



Giá Đô la Mỹ

↓ 1,21%

Chỉ số giá



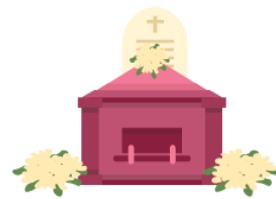
Số vụ tai nạn

128 vụ ↓ 25,1%



Số người bị thương

84 người ↓ 8,7%



Số người chết

90 người ↓ 23,7%

Tai nạn giao thông

Số vụ đã phát hiện
189 vụ ↓ 44,2%

Số vụ đã xử lý
174 vụ ↓ 37,6%



Số tiền xử phạt

1,9 tỷ đồng ↓ 39,1%

Vi phạm môi trường

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 11 năm 2021

Từ giữa tháng 10 năm 2021, tỉnh Bình Định dần chuyển sang trạng thái bình thường mới, trên tinh thần chủ trương của Chính phủ về chuyển trạng thái từ mục tiêu “không có Covid – 19” sang “thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid – 19” và nguyên tắc “sống chung với Covid – 19” để vừa thực hiện phòng chống dịch hiệu quả, vừa khôi phục, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kể từ ngày 15/10/2021, UBND tỉnh Bình Định đã cho phép hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh hoạt động trở lại trong điều kiện phải đảm bảo an toàn phòng chống dịch. Ngày 15/11/2021, UBND tỉnh Bình Định có Quyết định số 4531/QĐ - UBND về việc Ban hành các biện pháp hành chính trong phòng, chống dịch Covid-19 tương ứng với từng cấp độ dịch trên địa bàn tỉnh.

Tháng 11/2021, tình hình thời tiết có mưa nhiều trên toàn tỉnh, một số huyện, thị xã ghi nhận nhiều ca mắc Covid 19 nên hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn và phục hồi chậm ở một số ngành.

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2021 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Mùa; công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan trong điều kiện thời tiết vào mùa mưa;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 11/2021 tăng 5,73% so với tháng trước và tăng 6,9% so cùng kỳ; lũy kế 11 tháng năm 2021 so cùng kỳ tăng 5,85%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2021 ước đạt 7.932,5 tỷ đồng, tăng 10,3% so với tháng trước và tăng 16,4% so cùng kỳ; lũy kế 11 tháng năm 2021 ước đạt 70.772,4 tỷ đồng, tăng 2,7% so cùng kỳ;

- Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2021 ước đạt 132,2 triệu USD, giảm 19,7% so với tháng trước và giảm 12,1% so cùng kỳ; lũy kế 11 tháng

năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 1.618,7 triệu USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước, riêng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.210,5 triệu USD, tăng 24,6% so cùng kỳ, bằng 105,3% kế hoạch năm 2021;

- Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 11/2021 ước đạt 1.051 nghìn TTQ, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 16% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2021 đạt 12.889,9 nghìn TTQ, tăng 11,3% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2021 tăng 0,79% so với tháng trước và tăng 3,91% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2021, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,39% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Do biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến thất thường, từ trung tuần tháng 11 đến nay trên địa bàn tỉnh có mưa vừa đến mưa to, có nơi mưa rất to; đã ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng vụ Mùa. Giá thức ăn chăn nuôi tăng mạnh (tăng gần 20% so với đầu năm); giá lợn hơi đi xuống mạnh nhất từ trước đến nay (hiện nay chỉ khoảng 35.000-42.000 nghìn đồng/kg), người chăn nuôi thua lỗ từ 1,5-2 triệu đồng/con; giá lợn hơi đi xuống mạnh nhất từ trước đến nay làm cho khả năng tái đàn chậm. Triển khai thực hiện mô hình nuôi tôm từ Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD), nuôi tôm theo hướng VietGap, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường, nên nuôi tôm thẻ chân trắng ở vùng nuôi cho năng suất cao. Tình trạng lâm tặc khai thác lâm sản trái pháp luật tại các vùng ranh giới các huyện vẫn tiếp diễn xảy ra, các cơ quan chức năng ngành Kiểm lâm tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra để hạn chế và ngăn ngừa mức thấp nhất có thể xảy ra.

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa đạt 17.778,9 ha, giảm 6,8% (-1.288,5 ha) so vụ Mùa năm trước. Trong đó, diện tích cây lúa đạt 6.961,1 ha, giảm 12% (-952,7 ha), đạt 91,2% so kế hoạch; diện tích cây trồng cạn đạt 10.817,8 ha, giảm 3,0% (-336,2 ha). Diện tích lúa vụ Mùa giảm nhiều do lượng nước cuối vụ Hè Thu còn ít; UBND các huyện, thị xã chỉ đạo các xã, thị trấn giảm diện tích lúa để đảm bảo lượng nước tưới đến cuối vụ Mùa 2021. Ngoài ra, diện tích lúa Mùa giảm do chủ trương của ngành Nông nghiệp chuyển diện tích 3 vụ sang 2 vụ nhằm hạn chế rủi ro cuối vụ hay bị bão, lụt; trong đó, nổi bật nhất là thị xã Hoài Nhơn và huyện Phù Mỹ với diện tích giảm tương ứng 444,9 ha và 409,4 ha.

Năng suất lúa vụ Mùa toàn tỉnh ước đạt 42,8 tạ/ha, tăng 4,6% (+1,9 tạ/ha) so với cùng kỳ.

Ước tính năng suất, sản lượng một số cây trồng cạn trong vụ so cùng kỳ: Ngô năng suất đạt 57,6 tạ/ha, giảm 1,2% (-0,7 tạ/ha), sản lượng đạt 13.163,2 tấn, giảm 6,4% (-907 tấn); sắn năng suất đạt 228,7 tạ/ha, tăng 1,9% (+4,3 tạ/ha), sản lượng đạt 11.287,7 tấn, giảm 15,6% (-2.093,3 tấn); lạc năng suất đạt 29,9 tạ/ha, giảm 2% (-0,6 tạ/ha), sản lượng đạt 1.943,5 tấn, giảm 17% (-398 tấn); rau các loại năng suất đạt 149,5 tạ/ha, giảm 3,9% (-6,1 tạ/ha), sản lượng đạt 71.682,9 tấn, giảm 7,9% (-6.108,4 tấn).

b. Chăn nuôi

Về số đầu con, số lượng đàn trâu hiện có 17.902 con, tăng 1,4% (+249 con) so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 297.753 con, tăng 0,4% (+1.150 con) so cùng kỳ. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.362 con, tăng 0,2% (+4 con) so với cùng kỳ.

Đàn lợn đạt 657.012 con, giảm 1,3% (-8.511 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn giảm nhẹ sau thời gian hồi phục mạnh lại tổng đàn đầu năm 2020 đến nay. Nguyên nhân lợn giảm chủ yếu do tiêu thụ bị chậm, giãn cách xã hội trên tinh thần ngăn ngừa dịch bệnh Covid-19 nên các trung tâm tiệc cưới tạm nghỉ, các quán ăn chỉ bán thức ăn mang về. Sang quý IV/2021, từ ngày 15/10 đã cho hoạt động lại một số dịch vụ nhưng mức tiêu thụ chưa nhiều.

Đàn gia cầm 8.689 nghìn con, tăng 4% (+332,8 nghìn con) so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 6.783 nghìn con, tăng 5,5% (+350,7 nghìn con). Ảnh hưởng của dịch Covid-19, sức tiêu thụ chậm, giá sản phẩm thịt gia cầm hơi xuống thấp và xấp xỉ ở mức hòa vốn, gây ảnh hưởng đến tình hình chăn nuôi gia cầm trên địa bàn tỉnh, nhất là chăn nuôi gà. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chăn nuôi gà trên địa bàn tỉnh mở rộng quy mô nuôi gà giống cung cấp cho các cơ sở nuôi gà thịt, nên tổng đàn gà tăng nhẹ.

Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi 11 tháng năm 2021: Thịt trâu hơi đạt 1.626,7 tấn, tăng 0,3% (+4,4 tấn) so với cùng kỳ; thịt bò hơi đạt 32.938 tấn, tăng 0,7% (+228,8 tấn); thịt lợn hơi đạt 111.791,4 tấn, tăng 4,8% (+5.072,5 tấn); thịt gia cầm hơi đạt 19.860,7 tấn, tăng 7% (+1.300,4 tấn); trong đó, sản lượng gà hơi đạt 15.537,4 tấn, tăng 5,3% (+786,8 tấn).

1.2. Lâm nghiệp

Năm 2021, toàn tỉnh đã chăm sóc rừng trồng với diện tích ước đạt 45.359,1 ha, tăng 0,4% (+166,8 ha) so với cùng kỳ. Nhìn chung, diện tích rừng được chăm

sóc sinh trưởng, phát triển tốt. Trong năm 2021, ngành Lâm nghiệp tỉnh Bình Định được cấp chứng chỉ FSC 6.964,3 ha.

Diện tích khoán khoanh nuôi tái sinh 313,7 ha, giảm 17,0% (-64,1 ha). Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 142,6 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 11 tháng năm 2021 ước đạt 1.289.331 m³, tăng 1,5% (+18.947 m³) so với cùng kỳ. Trong đó, gỗ rừng trồng nhóm VII (gỗ keo) ước đạt 1.246.783 m³, chiếm 96,7% tổng sản lượng gỗ khai thác 11 tháng năm 2021. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ cháy rừng, giảm 37,5% (-3 vụ), diện tích 26 ha, tăng 63,5% (+10,1 ha) so cùng kỳ; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 36 vụ, tăng 50% (+12 vụ), diện tích 20,7 ha, tăng 3,1 lần (+14,2 ha) so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Tháng 11/2021, thời tiết không thuận lợi, nhiều đợt bão liên tiếp xảy ra ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản. Trong năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã tác động đến các hoạt động khai thác thủy sản; bên cạnh đó, giá nhiên liệu dầu diesel tăng mạnh so với năm trước đã ảnh hưởng đến phí tổn cho một chuyến tàu ra khơi. Tuy nhiên, các chính sách khuyến khích hỗ trợ ngư dân khai thác vùng biển xa bờ đã tạo động lực cho ngư dân tích cực vươn khơi bám biển sản xuất, duy trì được số lượng và cường độ hoạt động khai thác.

Về hoạt động nuôi trồng, người nuôi đã cơ bản thu hoạch xong tôm nuôi bán thâm canh trong vùng đầm, sản lượng tăng so với cùng kỳ năm 2020. Giá tôm thương phẩm tăng so với tháng trước giúp cải thiện thu nhập cho người nuôi. Thời tiết đang trong mùa mưa ảnh hưởng đến quá trình phát triển của đối tượng nuôi, đặc biệt là tôm chân trắng ở vùng nuôi trên cát; tình hình nuôi thủy sản nước mặn, ngọt ổn định.

Tổng sản lượng thủy sản 11 tháng năm 2021 ước đạt 257.177 tấn, tăng 2,4% (+6.081,8 tấn) so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 245.325 tấn, tăng 2,3% (+5.477,4 tấn); nuôi trồng ước đạt 11.852 tấn, tăng 5,4% (+604,4 tấn). Riêng sản lượng khai thác biển đạt 242.507,4 tấn, tăng 2,3% (+5.402 tấn) so cùng kỳ; trong đó, sản lượng cá ngừ đại dương ước đạt 10.219,6 tấn, giảm 5,3% (-567,9 tấn).

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 11 tháng năm 2021 ước đạt 6.712,3 triệu con, tăng 21,9% (+1.204 triệu con) so cùng kỳ. Tôm giống thẻ chân trắng tăng do nhu cầu nuôi trồng tăng, thời tiết thuận lợi đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất con giống tăng.

2. Sản xuất công nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch

bệnh Covid-19”, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 6493/UBND-VX ngày 13/10/2021 về việc tạm thời điều chỉnh một số biện pháp để kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh, áp dụng từ ngày 15/10/2021. Đến nay, tỷ lệ người dân được tiêm vaccine Covid-19 ngày càng cao; lưu thông hàng hóa thuận lợi hơn; nhiều ngành dịch vụ bắt đầu hoạt động trở lại từ ngày 15/10/2021 là điều kiện để hoạt động sản xuất công nghiệp phục hồi và tăng trưởng trở lại.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2021 so với cùng kỳ tăng 6,9%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,65%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,15%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 29,58%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,75%.

Tính chung 11 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,85% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,9%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 47,67%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,73%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,5%. Trong đó, khai thác quặng kim loại tăng 6,34%; do ảnh hưởng của dịch Covid-19 hoạt động xây dựng bị đình trệ tác động lên ngành khai khoáng khác giảm 8,47%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,9%. Trước tác động của dịch Covid-19, nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chưa thể phục hồi, hoặc chỉ tăng nhẹ so cùng kỳ. Bên cạnh đó, một số ngành có sự tăng trưởng nổi bật như: Sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 6,48%. Trong đó, nhóm chế biến thủy sản có sự hồi phục đáng kể sau thời gian dài chịu tác động của dịch Covid-19, ghi nhận dịch chuyển đơn hàng từ các doanh nghiệp thủy sản ở miền Nam, sản lượng cá phi lê tăng 32,44%, tôm đông lạnh tăng 21,21% so cùng kỳ. Một số sản phẩm khác giảm so cùng kỳ như: Sữa giảm 1,97% do phân bổ chỉ tiêu cho nhà máy tại Bình Định giảm; tinh bột sắn giảm 22,77%; thức ăn gia cầm giảm 14,9%.

- Hầu hết các doanh nghiệp may mặc hiện nay gặp nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu dùng thấp cả về xuất khẩu lẫn nội địa, bị ép giá bán, đơn hàng bị cắt giảm, sản xuất bị ảnh hưởng trực tiếp do dịch bệnh, sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn là quần áo đồng bộ giảm 5,38% so cùng kỳ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp dự báo tình hình sẽ tốt hơn trong thời gian tới.

- Từ đầu năm 2021 đến nay, hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã làm giá bán dăm gỗ hạ thấp, thị trường xuất khẩu

thu hẹp đã tác động làm chỉ số sản xuất ngành chế biến gỗ giảm 10,14%. Tuy nhiên, điểm sáng trong ngành này là một số doanh nghiệp đã chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ sản xuất bàn ghế gỗ sang sản xuất khung cửa gỗ, khung lò sưởi xuất khẩu với lượng đơn hàng lớn và ổn định.

- Sản xuất thuốc chỉ số sản xuất giảm 1,32%. Trong đó, sản lượng dung dịch đậm huyết thanh giảm 9,65%, thuốc nước để tiêm giảm 14,35%. Dịch Covid-19 phức tạp cũng gây nhiều trở ngại cho các doanh nghiệp dược như: Giá nguyên, nhiên liệu đầu vào tăng; phát sinh chi phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc; tiến độ giao hàng của nhà cung cấp, thủ tục nhận hàng mất nhiều thời gian; chi phí vận tải, kho bãi tăng cao.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số sản xuất tăng 12,42%. Năm 2021, nhiều lô hàng tôn có giá trị cao xuất đi các thị trường lớn như Mỹ, Mexico, Châu Âu, Đông Nam Á. Tuy nhiên, khi dịch bệnh bùng phát, hoạt động xây dựng giảm sút kéo theo nhu cầu sản phẩm tôn, thép thị trường nội địa bị thu hẹp. Dự báo thời gian tới tình hình sẽ tốt lên khi hoạt động xây dựng phục hồi.

- Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chỉ số sản xuất tăng 17,01%. Việt Nam đã vượt qua Đức, Ba Lan, Ý để trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ đứng thứ 2 thế giới, chỉ sau Trung Quốc. Trong nước, Bình Định có thế mạnh về doanh nghiệp chế biến gỗ sẽ có nhiều điều kiện đón đầu cơ hội mở rộng sản xuất. Hiện nay, các doanh nghiệp đã nhận đơn hàng đến hết năm 2021 và sang năm 2022.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 47,67%. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất và có đóng góp lớn trong tốc độ tăng chung toàn ngành công nghiệp. Điện sản xuất tăng cao cả về thủy điện và điện năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, việc phát triển nóng các dự án điện năng lượng tái tạo thời gian qua còn một số bất cập như hạ tầng lưới điện không đáp ứng đủ công suất gây thất thoát, lãng phí.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,73%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 1,44%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải giảm 0,08%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Cùng với sự phục hồi của sản xuất công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động tháng 11/2021 tăng 2,61% so với tháng trước. Phần lớn các ngành có chỉ số lao động tăng so với tháng trước, một số ngành tăng cao như: Trang phục tăng 5,93% do lao động quay lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ do dịch Covid-19; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,48%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 1,99%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 2,59%.

So cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động tháng 11/2021 giảm 0,93% do một số ngành sử dụng nhiều nhân công có chỉ số sử dụng lao động giảm sâu, trong đó, may trang phục giảm 2,22%, sản xuất hóa chất giảm 25,77%, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 61,61%. Một số ngành sản xuất tăng trưởng cao do đó sử dụng lao động nhiều hơn so cùng kỳ như: Chế biến thực phẩm tăng 1,47%; dệt tăng 9,17%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,07%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 11/2021 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,31%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,86%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 3,01%.

3. Đầu tư

Hiện các công trình có vốn đầu tư công ở tỉnh Bình Định đang tổ chức thi công liên tục 3 ca để bù tiến độ những ngày giãn cách xã hội phòng chống dịch Covid-19. Đó là công trình hồ chứa nước Đồng Mít, do Ban Quản lý dự án Thủy lợi 7 làm chủ đầu tư; Dự án đường ven biển (*phía Tây đầm Thị Nại*), đoạn từ Cát Tiến đến Gò Bồi; Dự án Cầu Thị Nại 2 có chiều dài 2,447 km, tổng mức đầu tư dự kiến gần 1.890 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh và ngân sách Trung ương.

Tính chung 11 tháng năm 2021, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 6.933,7 tỷ đồng, giảm 1% so cùng kỳ năm 2020, đạt 86,1% kế hoạch năm. Tỉnh Bình Định được Trung ương nhận định là điểm sáng về giải ngân vốn đầu tư công. Những tháng cuối năm 2021, tỉnh đặt ra mục tiêu là giải ngân đạt 100% vốn đầu tư công.

Trong thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các dự án đường ven biển (*ĐT.639*), đoạn Cát Tiến - Đề Gi và Đề Gi - Mỹ Thành; đường vào Sân bay Phù Cát (*đoạn từ cổng Trung đoàn 925 đến Cảng hàng không Phù Cát*)... Đồng thời, khẩn trương gia cố, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp, phục vụ sản xuất và đi lại cho nhân dân. Bên cạnh đó, thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai năm 2021, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình giao thông, thủy lợi đảm bảo vượt lũ an toàn.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 11/2021, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước đạt 79.910 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ và tăng 8,4% so với tháng 12 năm 2020.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/10/2021 ước đạt 88.300 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ và tăng 5,8% so với tháng 12 năm 2020.

Ước đến 30/11/2021 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 0,9% so với tổng dư nợ (giảm 0,2 điểm phần trăm so cùng kỳ).

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 11 năm 2021, tình hình hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh ổn định, lưu thông hàng hóa thông suốt, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được chuẩn bị đầy đủ, đảm bảo cung ứng cho thị trường. Các siêu thị trên địa bàn tỉnh liên tục tìm kiếm nguồn hàng trong và ngoài tỉnh, đảm bảo không bị đứt gãy nguồn cung, giá cả bình ổn. Tại các chợ trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì trong điều kiện đảm bảo các biện pháp phòng, chống dịch trong trạng thái bình thường mới. Các doanh nghiệp, nhà phân phối đã chủ động chuẩn bị tốt nguồn cung, đa dạng các loại hàng tiêu dùng đảm bảo đáp ứng phục vụ tiêu dùng cho nhân dân và khả năng huy động khi cần thiết, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá gây bất ổn thị trường trên địa bàn tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2021 ước đạt 7.932,5 tỷ đồng, tăng 10,3% so với tháng trước và tăng 16,7% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.667,6 tỷ đồng, tăng 6,5% so với tháng trước và tăng 19% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 930 tỷ đồng, tăng 39,9% so với tháng trước và tăng 8,1% so cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,8 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ khác đạt 334,1 tỷ đồng, tăng 26,1% so với tháng trước và giảm 2,4% so cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 70.772,4 tỷ đồng, tăng 2,7% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2021 ước tính đạt 61.533 tỷ đồng, chiếm 87% tổng mức và tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 8,1%; may mặc tăng 5,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 3,8%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 13,8%; xăng dầu tăng 8,1%; nhiên liệu khác tăng 7,6% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng năm 2021 ước tính đạt 6.312,8 tỷ đồng, chiếm 8,9% tổng mức, giảm 14,2% so với cùng kỳ, bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 196,9 tỷ đồng, giảm 36,7% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 6.115,9 tỷ đồng, giảm 13,2% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành 11 tháng năm 2021 ước tính đạt 19,6 tỷ đồng, giảm 47,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 11 tháng năm 2021 ước tính đạt 2.907 tỷ đồng, chiếm 4,1% tổng mức, giảm 12% so với cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Dịch COVID-19 tác động mạnh đến hầu hết các ngành hàng chế biến, xuất khẩu của Việt Nam, lượng lao động ở các khu công nghiệp giảm, giá thành sản xuất cao, chi phí logistics cao. Tính chung 11 tháng năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 1.618,7 triệu USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 1.210,5 triệu USD, tăng 24,6%; nhập khẩu đạt 408,2 triệu USD, tăng 15%. Cán cân thương mại hàng hóa 11 tháng năm 2021 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 802,4 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 11/2021 ước đạt 101,4 triệu USD, giảm 17,5% so với tháng trước và tăng 20,5% so cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 1.210,5 triệu USD, tăng 24,6% so với cùng kỳ.

Trong đó, sản phẩm từ chất dẻo (*chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây*) đạt 187,3 triệu USD, tăng 71,4%; hàng thủy sản đạt 92,8 triệu USD, tăng 56,9%; xuất khẩu gạo đạt 60,3 triệu USD, tăng 44,5%;, sản phẩm gỗ đạt 429,1 triệu USD, tăng 41,7%; giày dép đạt 5,2 triệu USD, tăng 24,5%. Trong khi đó, sản và sản phẩm từ sản (*chủ yếu tinh bột sắn*) đạt 23,3 triệu USD, giảm 23,9%; quặng và khoáng sản khác đạt 44,3 triệu USD, giảm 9,8%; hàng dệt may đạt 163,1 triệu USD, giảm 1,8%.

Xuất khẩu trực tiếp 11 tháng năm 2021 ước đạt 1.069,9 triệu USD, chiếm 88,4% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 99 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 504,3 triệu USD, chiếm 41,7%; Châu Âu đạt 269,8 triệu USD, chiếm 22,3%; Châu Mỹ đạt 390,4 triệu USD, chiếm 32,3%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 138,2 triệu USD, chiếm 11,4%; Nhật Bản đạt 122,8 triệu USD, chiếm 10,1%; Đức đạt 85,3 triệu USD, chiếm 7%; Hồng Kông đạt 95,2 triệu USD, chiếm 7,9%; Anh đạt 42,7 triệu USD, chiếm 3,5%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 11/2021 ước đạt 30,8 triệu USD, giảm 26,1% so với tháng trước và giảm 53,6% so cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 408,2 triệu USD, tăng 15% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu nguyên liệu hàng thủy sản đạt 56,3 triệu USD, tăng 61,9% so cùng kỳ, do giá nguyên liệu cao, các doanh nghiệp thu mua nguyên liệu nhập từ nước ngoài để không bị đứt gãy chuỗi sản xuất; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép đạt 73,5 triệu USD, tăng 40,6%; Phân bón ước đạt 18,5 triệu USD, tăng

38% so cùng kỳ do giá nhập khẩu tăng mạnh. Những ngày cuối tháng 9/2021, giá Urea, Kali và DAP thế giới đang có dấu hiệu tiếp tục đà tăng; nguyên, phụ liệu được phẩm ước đạt 12,7 triệu USD, giảm 8,5% so cùng kỳ; máy móc thiết bị dùng cho sản xuất ước đạt 87 triệu USD, giảm 9,6% so cùng kỳ.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Cùng với các tỉnh thành khác, từ ngày 13/10/2021, hoạt động vận tải hành khách đường bộ tại Bình Định tái khởi động theo phương châm “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Dù đã được cho phép hoạt động lại, nhưng các tuyến vận tải hành khách cố định có số chuyến xe lẫn lượng khách đi lại rất thấp. Bên cạnh hoạt động vận chuyển khách, các xe khách vẫn duy trì chở hàng hóa để kiếm thêm chi phí bù lỗ, nhất là khi xăng dầu liên tục tăng giá.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 11/2021 ước đạt 1.899,8 nghìn hành khách, luân chuyển 183,5 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 91,1%, luân chuyển tăng 90,5%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 21,8%, luân chuyển giảm 22,8%.

Tính chung 11 tháng năm 2021, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 18.538,7 nghìn hành khách, luân chuyển 1.805 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 31%, luân chuyển giảm 32,4%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 11/2021 ước đạt 2.364,5 nghìn tấn, luân chuyển 370,9 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 20%, luân chuyển tăng 15,6%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 16,6%, luân chuyển tăng 22,4%.

Tính chung 11 tháng năm 2021, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 22.728,7 nghìn tấn, luân chuyển 3.325,8 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 0,1%, luân chuyển tăng 0,9%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 11/2021 ước đạt 1.051 nghìn TTQ, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 16% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2021 đạt 12.889,9 nghìn TTQ, tăng 11,3% so với cùng kỳ. Để duy trì và phát triển trong tình hình mới, các cảng trên địa bàn tỉnh đã có những thay đổi trong sản xuất kinh doanh, vừa đảm bảo tốc độ tăng trưởng, vừa đáp ứng nguyên tắc an toàn phòng dịch Covid-19, tổ chức lại hoạt động kinh doanh phù hợp, góp phần tăng doanh thu phát triển kinh tế-xã hội.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 11/2021 ước đạt 609,1 tỷ đồng, tăng 17,4% so tháng trước và tăng 9,2% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 73,7 tỷ đồng, tăng 90,4% so với tháng trước và giảm 22,8% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 12,1% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi; vận tải hàng hóa đạt 425,9 tỷ đồng, tăng 14% so với tháng trước và tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng cao nhất (69,9%) so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi; Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 109,4 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 18% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi.

Tính chung 11 tháng năm 2021, doanh thu kinh doanh vận tải, kho bãi 11 tháng năm 2021 dự tính 5.712 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2020; Trong đó: vận tải hành khách đạt 724,9 tỷ đồng, giảm 32,5%; vận tải hàng hóa đạt 3.819,5 tỷ đồng, tăng 0,3%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 1.166,3 tỷ đồng, tăng 9,4%; bưu chính, chuyển phát đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 18,8%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 11/2021 tăng 0,79% so tháng trước, tăng 3,91% so với cùng kỳ năm trước, tăng 3,42% so với tháng 12 năm trước; bình quân 11 tháng đầu năm 2021 tăng 3,39% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 11/2021, có 7 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 3,67%; kế tiếp là nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,14%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,03%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,91%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,34%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,32%. Ngược lại, có nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,07%. Riêng 3 nhóm: thuốc và dịch vụ y tế, bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục có chỉ số ổn định so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ 11 tháng đầu năm 2021 so với bình quân cùng kỳ năm trước tăng 3,39%, do chịu sự tác động của các nhóm hàng hóa chính sau:

Thứ nhất: Nhóm Giao thông tăng 9,39% do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh tăng giá chủ yếu, nên nhóm nhiên liệu tăng 26,93%, tác động trực tiếp đến giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,55%.

Thứ hai: Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,27% do tác động tăng của nhóm lương thực tăng 12,04%; 11 tháng đầu năm 2021 xuất khẩu gạo tăng làm ảnh hưởng đến chỉ số giá gạo các loại tăng 18,19%; bột mỳ và ngũ cốc khác tăng 7,65%. Nhóm thực phẩm tăng 3,43%; trong đó, trứng các loại tăng 8,54%; thủy sản tươi sống tăng 9,43%; rau tươi và khô chế biến tăng 4,96%; quả tươi và chế biến tăng 6,54%.

Thứ ba: Nhóm giáo dục tăng 3,92% chịu tác động mạnh nhất là dịch vụ giáo dục tăng 4,52%, theo lộ trình tăng học phí của một số trường trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư: Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,5%, do nhóm may mặc khác và mũ nón tăng 5,83%, nhóm quần áo may sẵn tăng 1,73% bởi năm nay học muộn hơn mọi năm vì tình hình dịch bệnh nên quần áo may sẵn phục vụ cho năm học mới tăng.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 11/2021 tăng 3,03% so với tháng trước; tăng 3,17% so với tháng 12/2020 và tăng 3,09% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2021 tăng 8,65% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2021 giảm 0,27% so với tháng trước; giảm 1,81% so với tháng 12/2020 và giảm 2,02% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2021 giảm 1,21% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Theo Thông báo của Tiểu ban Tuyên truyền, Vận động phòng chống Covid-19 của tỉnh, đến ngày 23/11/2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định đã ghi nhận 3.072 trường hợp mắc Covid-19; Trong đó: 2.192 trường hợp đã khỏi bệnh được xuất viện, 20 trường hợp tử vong, 860 trường hợp đang điều trị..

Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 18/11/2021, toàn tỉnh có 875 ca mắc sốt xuất huyết, giảm 85,3% (-5.086 ca) so với cùng kỳ năm 2020 và không có trường hợp nào tử vong. Trong tháng, ghi nhận 08 ổ dịch sốt xuất huyết, lũy kế từ đầu năm đến nay là 45 ổ dịch, giảm 87% (-302 ổ dịch) so với cùng kỳ năm 2020; Bệnh tay - chân - miệng: có 04 ca mắc mới trong tháng, lũy kế từ đầu năm đến nay là 308 ca, giảm 30,6% (-136 ca) so với cùng kỳ năm 2020 và không có ca tử vong; Trong tháng, toàn tỉnh ghi nhận 01 trường hợp mắc sốt rét. Lũy kế đến ngày 14/11/2021 toàn tỉnh có 04 trường hợp mắc sốt rét, không có trường hợp nào tử vong; Bệnh sốt phát ban nghi sởi/rubella và bệnh ho gà không ghi nhận trường hợp mới.

Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố duy trì các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, tăng cường các công tác phòng chống dịch bệnh trong mùa mưa bão.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 11/2021 (*từ ngày 15/10/2021 đến ngày 14/11/2021*) trên địa bàn tỉnh xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm 14 người chết và 11 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 4 vụ (+28,6%), tăng 5 người chết (+55,6%) và tăng 1 người bị thương (+10%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 8 vụ (-30,8%), tăng 1 người chết (+7,7%) và giảm 7 người bị thương (-38,9%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 2.593 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 3,5 tỷ đồng, tạm giữ 462 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 183 trường hợp.

Tính chung 11 tháng năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 128 vụ tai nạn giao thông, làm 90 người chết và 84 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 11 tháng năm 2021 giảm 43 vụ (-25,1%), giảm 28 người chết (-23,7%) và giảm 8 người bị thương (-8,7%). Bình quân 1 tháng trong 11 tháng năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm 8 người chết và 8 người bị thương.

7.3. Tình hình bảo vệ môi trường

Trong tháng 11/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định không xảy ra tình trạng vi phạm môi trường, giảm 33 vụ; số vụ vi phạm đã xử lý là 0 vụ, giảm 27 vụ so với tháng trước. Cộng dồn từ đầu năm đến nay, các ngành chức năng đã phát hiện 189 vụ vi phạm môi trường, giảm 44,2% (-150 vụ); đã xử lý 174 vụ, giảm 37,6% (-105 vụ); số tiền xử phạt là 1,9 tỷ đồng, giảm 39,1% (-1.197,4 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

7.4. Tác động do thiên tai

Trong tháng 11/2021, mưa lớn liên tục trong nhiều ngày đã gây sạt lở nghiêm trọng, những vùng trũng thấp bị ngập úng gây khó khăn trong việc đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Sau nhiều ngày mưa lớn cộng với nước từ thượng nguồn chảy xuống đã gây ngập úng nhiều nơi trên địa bàn tỉnh như các xã phía đông của huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, một số phường của thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn. Các địa phương đã tổ chức di dời người dân ở những nơi có nguy cơ ngập lụt đến tránh trú những nơi an toàn. Các tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn qua phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn; ĐT 639 đoạn qua xã Cát Thành

huyện Phù Cát; ĐT 640, ĐT 636 qua huyện Tuy Phước nước ngập sâu, giao thông chia cắt, địa phương phải cử người túc trực không cho người dân đi qua.

- Đợt mưa lớn từ ngày 23 và 27/10/2021 đã gây ra sạt lở tại một số điểm trên địa bàn tỉnh: sạt lở mố cầu Ngô La trên quốc lộ 19C trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh; tại núi Bà Hỏa thành phố Quy Nhơn đã sạt lở nghiêm trọng, đất đá bất ngờ đổ xuống đường khiến giao thông bị ách tắc. Đợt mưa này đã làm 100 ha lúa, bị ngập úng gây hư hỏng; 145,7m kè bị sạt lở; 680m kênh mương sạt lở; 1.190m bờ sông, bờ suối và 3.545m đường giao thông bị sạt lở; 3.900m³ đất bị sạt lở, cuốn trôi; 05 cầu bị hư hỏng; sạt lở đất đá tại núi Bà Hỏa TP Quy Nhơn làm 03 người bị thương; 04 cụm thu phát sóng truyền thanh bị sét đánh cháy; 300m hệ thống thoát nước đi thôn Kong Trú bị hư hỏng.

- Đợt mưa lớn từ ngày 8/11 đến ngày 16/11 đã làm sạt lở nhiều vị trí trên địa bàn phường Ghềnh Ráng và phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn; tại huyện Vân Canh đã sạt lở đất, đá với khối lượng đá viên ước tính cả trăm mét khối lăn xuống đường tại xã Canh Liên làm 01 người chết; đã có 01 nhà bị sập, 06 nhà bị hư hỏng, 4.211 nhà ngập nước; Gần 61.000 học sinh các cấp không thể đến trường tại các địa phương: Phù Cát, Tuy Phước, Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn do 39 điểm trường bị ngập. Mưa lụt đã làm 2.445 ha lúa, 545 ha hoa màu, 19,5 ha cây trồng lâu năm 18 ha hoa mai, 25 ha cây dâu tằm, 5,6 ha rừng bị hư hỏng; 4,5 tấn lúa bị ướt; 72,2 ha ruộng bị sa bồi, thủy phá; 185 con gia súc và 12.128 con gia cầm bị chết hoặc bị cuốn trôi; 2.000m đê cấp IV trở xuống và bờ bao bị sạt lở, hư hỏng; 223m kè, 8.621m kênh mương, 26 cống, 7.920m bờ sông, bờ suối bị sạt lở, hư hỏng; 9.065m đường giao thông nông thôn bị sạt lở, hư hỏng, 17.628m³ đất đá, 8 cầu bị hư hỏng, 18 cống bị hư hỏng.

Ước tính giá trị thiệt hại của 02 đợt mưa lớn là 43,4 tỷ đồng. Hiện nay, các địa phương đang khẩn trương khắc phục hậu quả sau mưa lũ./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH và PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 18 tháng 11 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ MÙA 2021 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	7.913,8	6.961,1	88,0
Cây ngô	2.413,1	2.284,7	94,7
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	768,2	650,2	84,6
- Cây rau đậu			
Rau các loại	4.998,1	4.793,6	95,9
Đậu các loại	93,5	69,8	74,7

2. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2021

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2020	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2021	Vụ Hè Thu 2021 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	54.699,0	57.823,6	105,7
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	264.667,7	284.631,8	107,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Hè Thu			
Diện tích (Ha)	38.062,7	41.278,0	108,4
Năng suất (Tạ/ha)	64,6	64,6	100,0
Sản lượng (Tấn)	245.975,0	266.482,9	108,3
Ngô			
Diện tích (Ha)	3.089,8	2.938,3	95,1
Năng suất (Tạ/ha)	60,5	61,8	102,1
Sản lượng (Tấn)	18.692,7	18.148,9	97,1
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	20,4	25,1	123,0
Năng suất (Tạ/ha)	52,5	52,2	99,4
Sản lượng (Tấn)	107,1	131,1	122,4
Sắn			
Diện tích (Ha)	1.133,1	1.296,6	114,4
Năng suất (Tạ/ha)	249,7	253,1	101,4
Sản lượng (Tấn)	28.290,1	32.816,8	116,0
Mía			
Diện tích (Ha)	14,5	12,8	88,3
Năng suất (Tạ/ha)	454,3	454,5	100,0
Sản lượng (Tấn)	658,7	581,7	88,3
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	6,0	6,4	106,7
Năng suất (Tạ/ha)	27,0	26,6	98,5
Sản lượng (Tấn)	16,2	17,0	104,9

2. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2021

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2020	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2021	Vụ Hè Thu 2021 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	76,1	73,1	96,1
Năng suất (Tạ/ha)	70,5	71,0	100,7
Sản lượng (Tấn)	536,8	519,2	96,7
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	33,7	46,2	137,1
Năng suất (Tạ/ha)	23,7	23,1	97,5
Sản lượng (Tấn)	79,9	106,9	133,8
Lạc			
Diện tích (Ha)	1.646,0	1.708,9	103,8
Năng suất (Tạ/ha)	29,3	30,9	105,5
Sản lượng (Tấn)	4.817,0	5.280,8	109,6
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.823,6	2.730,6	96,7
Năng suất (Tạ/ha)	9,3	9,4	101,1
Sản lượng (Tấn)	2.627,8	2.576,0	98,0
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.974,7	4.529,9	91,1
Năng suất (Tạ/ha)	190,3	193,2	101,5
Sản lượng (Tấn)	94.655,0	87.517,2	92,5
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	701,7	721,8	102,9
Năng suất (Tạ/ha)	16,2	15,9	98,1
Sản lượng (Tấn)	1.136,2	1.149,9	101,2

3. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Mùa năm 2021

	Chính thức Vụ Mùa năm 2020	Sơ bộ Vụ Mùa năm 2021	Vụ Mùa 2021 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	19.067,4	17.778,9	93,2
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	46.420,5	42.940,9	92,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Mùa			
Diện tích (Ha)	7.913,8	6.961,1	88,0
Năng suất (Tạ/ha)	40,9	42,8	104,6
Sản lượng (Tấn)	32.350,3	29.777,7	92,0
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.413,1	2.284,7	94,7
Năng suất (Tạ/ha)	58,3	57,6	98,8
Sản lượng (Tấn)	14.070,2	13.163,2	93,6
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	26,6	22,5	84,6
Năng suất (Tạ/ha)	52,5	51,2	97,5
Sản lượng (Tấn)	139,6	115,2	82,5
Sắn			
Diện tích (Ha)	596,2	493,6	82,8
Năng suất (Tạ/ha)	224,4	228,7	101,9
Sản lượng (Tấn)	13.381,0	11.287,7	84,4
Mía			
Diện tích (Ha)	10,6	11,1	104,7
Năng suất (Tạ/ha)	350,9	460,4	131,2
Sản lượng (Tấn)	372,0	511,0	137,4

3. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Mùa năm 2021

	Chính thức Vụ Mùa năm 2020	Sơ bộ Vụ Mùa năm 2021	Vụ Mùa 2021 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	71,4	72,9	102,1
Năng suất (Tạ/ha)	67,0	67,2	100,3
Sản lượng (Tấn)	478,4	489,9	102,4
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	1,6	7,7	481,3
Năng suất (Tạ/ha)	21,3	14,0	65,7
Sản lượng (Tấn)	3,4	10,8	317,6
Lạc			
Diện tích (Ha)	768,2	650,2	84,6
Năng suất (Tạ/ha)	30,5	29,9	98,0
Sản lượng (Tấn)	2.341,5	1.943,5	83,0
Vừng			
Diện tích (Ha)	39,6	26,0	65,7
Năng suất (Tạ/ha)	8,4	8,1	96,4
Sản lượng (Tấn)	33,2	21,0	63,3
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.998,1	4.793,6	95,9
Năng suất (Tạ/ha)	155,6	149,5	96,1
Sản lượng (Tấn)	77.791,3	71.682,9	92,1
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	93,5	69,8	74,7
Năng suất (Tạ/ha)	14,5	14,2	97,9
Sản lượng (Tấn)	135,8	99,0	72,9

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 11 năm 2021 so với tháng 10 năm 2021	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
TOÀN NGÀNH	104,95	105,73	106,90	105,85
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	106,70	102,57	112,65	98,50
07. Khai thác quặng kim loại	120,83	106,99	123,75	106,34
08. Khai khoáng khác	96,07	98,39	103,14	91,53
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,99	105,13	105,15	103,90
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	103,78	102,67	99,51	106,48
11. Sản xuất đồ uống	108,37	97,43	104,68	93,07
13. Dệt	93,81	109,83	91,74	103,05
14. Sản xuất trang phục	92,64	104,04	92,98	95,88
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	91,63	111,12	73,79	93,99
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,76	98,53	98,12	89,86
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,27	104,35	106,94	101,32
18. In, sao chép bản ghi các loại	93,44	100,50	90,41	100,29
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	77,57	110,93	75,23	85,44
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	112,08	99,68	110,19	98,68
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,08	113,20	94,26	83,28
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	83,97	99,08	88,76	94,18
24. Sản xuất kim loại	38,59	95,91	33,23	66,06
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,77	107,39	111,90	112,42
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	32,56	107,14	32,61	67,05
27. Sản xuất thiết bị điện	62,06	101,43	61,63	56,39
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	54,75	104,24	31,93	49,85
29. Sản xuất xe có động cơ	71,91	110,67	70,86	93,48
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	101,33	103,05	100,78	101,71
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	122,53	116,49	131,39	117,01
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	81,73	102,94	81,13	74,15
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	63,25	103,68	60,97	83,47
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	118,39	114,43	129,58	147,67
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	118,39	114,43	129,58	147,67
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,41	100,37	102,75	100,73
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,58	99,84	104,65	101,44
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,54	100,96	100,72	99,92

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 và 11 tháng năm 2021

		Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 11 năm 2021		11 tháng
	Đơn vị	tháng 10	tháng 11	11 tháng	so với (%)		năm 2021 so
	tính	năm	năm	năm	tháng 10	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	năm 2020 (%)
Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	Tấn	5.821	6.228	67.443	107,00	123,75	106,11
Đá xây dựng khai thác	M ³	94.142	93.833	977.235	99,67	133,95	103,28
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.752	1.874	16.029	106,96	149,09	132,44
Tôm đông lạnh	Tấn	155	159	1.166	102,58	165,63	121,21
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.572	4.620	39.753	129,34	108,30	98,03
Tinh bột sắn	Tấn	10.779	13.470	100.325	124,96	109,68	77,23
Thức ăn gia súc	Tấn	111.841	110.581	1.234.357	98,87	103,76	119,82
Thức ăn gia cầm	Tấn	26.534	26.023	314.052	98,07	72,65	85,10
Bia đóng chai	1000 lít	5.247	5.050	47.540	96,25	109,26	91,08
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	294	324	3.455	110,20	91,78	103,41
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	2.944	3.017	34.862	102,48	101,07	94,62
Giày dép	1000 đôi	40	45	503	112,50	75,00	94,55
Dăm gỗ	Tấn	149.652	146.512	1.545.439	97,90	104,42	89,38
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.347	3.494	35.110	104,39	107,44	101,48
Báo in	Triệu trang	755	750	13.493	99,34	115,38	103,34
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1	1	22	100,00	50,00	146,67
Ôxy	Tấn	119	114	1.366	95,80	101,79	88,13
Titan ôxit	Tấn	498	500	4.870	100,40	113,12	63,91
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	1.982	2.374	45.062	119,78	61,86	95,95
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	403	387	4.292	96,03	100,26	105,38
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.733.842	2.952.907	29.011.859	108,01	100,73	90,35
Thuốc nước để tiêm	Lít	13.702	15.214	123.251	111,03	136,92	85,65
Bao và túi từ plastic	Tấn	76	60	848	78,95	75,00	97,58
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	-	-	349	-	-	48,81
Plastic dạng sợi	Tấn	176	165	2.339	93,75	61,57	102,99
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	590	652	5.451	110,51	96,17	66,43
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	93	149	1.220	160,22	209,86	109,03
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	10.176	10.043	130.216	98,70	88,96	73,49
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	1.245	1.091	21.381	87,63	42,72	60,48

**5. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 11 và 11 tháng năm 2021**

		Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 11 năm 2021		11 tháng
	Đơn vị	tháng 10	tháng 11	11 tháng	so với (%)		năm 2021 so
	tính	năm	năm	năm	tháng 10	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2021	2021	2021	năm 2021	năm 2020	năm 2020 (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	14.717	16.539	177.448	112,38	95,30	89,77
Đá ốp lát	M ²	323.161	319.722	3.435.820	98,94	88,96	95,89
Gang thỏi hợp kim	Tấn	174	100	2.045	57,47	30,49	53,31
Ống bằng sắt, thép	Tấn	16	25	681	156,25	24,51	78,73
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.262	1.206	6.866	95,56	129,96	65,48
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	6.637	8.065	81.422	121,52	99,33	86,96
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	50.525	52.500	559.799	103,91	125,15	138,82
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	70	75	1.569	107,14	32,61	67,05
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	67	67	751	100,00	181,08	111,26
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-
Máy cửa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	48	49	295	102,08	181,48	96,72
Máy khắc dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	6	-	-	42,86
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	4	11	224	275,00	3,45	13,91
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	653.336	767.048	6.753.954	117,40	133,80	115,66
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	357.256	426.812	3.815.312	119,47	143,37	123,55
Điện sản xuất	Triệu kwh	178	217	1.511	121,91	139,10	196,49
Điện thương phẩm	Triệu kwh	196	199	2.166	101,53	112,43	105,61
Nước uống được	1000 m ³	2.636	2.632	30.323	99,85	104,65	101,45

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 11 năm 2021 so với tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
TOÀN NGÀNH	102,61	99,07	99,12
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	85,22	92,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,87	99,43	99,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	98,10	100,26
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,90	99,80	100,53
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	73,44	87,20
Khai khoáng khác	100,00	97,33	97,73
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,51	101,47	102,53
Sản xuất đồ uống	100,00	99,32	99,87
Dệt	101,90	109,17	114,90
Sản xuất trang phục	105,93	97,78	95,52
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109,80	101,42	87,90
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	89,30	90,92
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,56	101,69	94,60
In, sao chép bản ghi các loại	99,38	97,26	96,18
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,74	74,23	84,86
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,02	97,97	99,01
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,48	38,39	75,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,03	94,32	98,15
Sản xuất kim loại	100,00	89,66	88,20
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,99	99,19	105,92
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	79,41	88,11
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	99,24
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,54	49,15	81,29
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	63,16	83,25
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,59	103,07	102,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	80,00	39,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	98,10	100,26
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,73	100,00	101,09
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	99,69	100,21
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	99,81	99,69	100,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	102,89	99,14	99,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	96,99	98,20

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	11 tháng năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	798.915	849.856	6.933.685	86,1	99,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	450.021	518.621	4.221.386	80,1	96,8
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	215.145	300.145	1.747.279	105,0	86,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>180.114</i>	<i>280.115</i>	<i>1.199.126</i>	<i>92,2</i>	<i>74,2</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	73.152	50.221	1.082.954	101,6	192,4
- Vốn nước ngoài (ODA)	36.224	20.145	284.450	84,0	30,0
- Xổ số kiến thiết	9.986	7.654	77.693	70,6	81,0
- Vốn khác	115.514	140.456	1.029.010	49,2	141,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	282.047	275.049	1.984.789	71,3	109,2
- Vốn cân đối ngân sách huyện	213.714	223.145	1.257.891	58,4	108,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>210.115</i>	<i>221.125</i>	<i>982.226</i>	<i>49,1</i>	<i>104,0</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40.555	20.115	448.541	71,1	110,4
- Vốn khác	27.778	31.789	278.357	-	113,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	66.847	56.186	727.510	-	87,9
- Vốn cân đối ngân sách xã	30.303	35.869	358.169	-	78,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>29.333</i>	<i>32.125</i>	<i>290.127</i>	<i>-</i>	<i>72,4</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7.199	3.061	218.145	-	103,8
- Vốn khác	29.345	17.256	151.196	-	94,9

8. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2021	Ước tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2021 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	79.910	108,4	110,4
2. Tổng dư nợ cho vay	88.300	105,8	109,0
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,90	-	-

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn 11 tháng năm 2021		Ước tính tháng 11 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	7.191.306,9	7.932.496,4	70.772.411,6	100,0	110,3	116,4	102,7
Thương nghiệp	6.261.718,9	6.667.637,9	61.533.019,2	87,0	106,5	119,0	105,7
Khách sạn, nhà hàng	664.591,0	929.962,0	6.312.751,7	8,9	139,9	108,1	85,8
Du lịch lữ hành	-	760,0	19.592,1	0,0	-	14,5	52,4
Dịch vụ	264.997,0	334.136,5	2.907.048,6	4,1	126,1	97,6	88,0

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11 năm 2021 so với tháng 10 năm 2021 (%)	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.261.718,9	6.667.637,9	61.533.019,2	106,5	119,0	105,7
Lương thực, thực phẩm	3.231.175,6	3.550.125,6	30.718.447,0	109,9	123,3	108,1
Hàng may mặc	399.233,2	402.278,2	4.080.072,5	100,8	111,5	105,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	747.319,8	771.319,8	7.209.517,5	103,2	115,9	103,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	70.201,6	70.425,6	584.280,0	100,3	111,7	113,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	361.553,8	386.553,8	3.969.301,8	106,9	118,9	96,4
Ô tô các loại	22.432,5	21.432,5	473.439,1	95,5	54,9	99,9
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	194.771,4	202.771,4	2.245.088,6	104,1	112,1	103,3
Xăng, dầu các loại	640.835,8	650.535,8	6.139.076,2	101,5	118,5	108,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	140.023,3	142.023,3	1.330.203,1	101,4	124,7	107,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	132.373,7	135.373,7	1.349.070,8	102,3	99,9	106,7
Hàng hóa khác	216.760,9	231.760,9	2.410.605,6	106,9	115,4	95,3
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	105.037,3	103.037,3	1.023.917,0	98,1	113,8	104,3

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 11 và 11 tháng năm 2021**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	Tháng 11 năm 2021 so với tháng 10 năm 2021 (%)	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	664.591,0	929.962,0	6.312.751,7	139,9	108,1	85,8
Dịch vụ lưu trú	9.863,0	15.246,0	196.928,5	154,6	56,7	63,3
Dịch vụ ăn uống	654.728,0	914.716,0	6.115.823,2	139,7	109,7	86,8
Du lịch lữ hành	-	760,0	19.592,1	-	14,5	52,4
Dịch vụ tiêu dùng khác	264.997,0	334.136,5	2.907.048,6	126,1	97,6	88,0

12. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn 11 tháng năm 2021		Ước tính tháng 11 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	122.905	101.407	1.210.486	100,0	82,5	120,5	124,6
Kinh tế Nhà nước	7.188	3.500	60.277	5,0	48,7	346,5	144,5
Kinh tế tư nhân	103.351	87.560	1.022.041	84,4	84,7	118,6	123,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	12.366	10.347	128.168	10,6	83,7	111,2	126,5
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	11.694	11.375	92.775	7,7	97,3	218,7	156,9
Gạo	7.188	3.500	60.277	5,0	48,7	346,5	144,5
Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.266	1.775	23.275	1,9	78,3	49,9	76,1
Quặng và khoáng sản khác	3.562	3.950	44.310	3,6	110,9	71,6	90,2
Sản phẩm từ chất dẻo	16.048	14.995	187.285	15,5	93,4	100,5	171,4
Gỗ	18.581	16.859	196.457	16,2	90,7	176,0	102,2
Sản phẩm gỗ	40.177	30.004	429.098	35,4	74,7	101,7	141,7
Hàng dệt, may	22.405	17.567	163.111	13,5	78,4	133,9	98,2
Giày dép các loại	424	484	5.174	0,4	114,2	199,2	124,5
Sản phẩm từ sắt thép	117	108	766	0,1	92,3	490,9	107,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	79	51	989	0,1	64,6	12,9	65,9
Hàng hoá khác	364	739	6.969	0,6	203,0	69,3	48,8

13. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn 11 tháng năm 2021		Ước tính tháng 11 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	41.628	30.771	408.163	100,0	73,9	46,4	115,0
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	30.598	22.730	321.759	78,8	74,3	37,3	114,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11.030	8.041	86.404	21,2	72,9	152,0	117,6
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	5.505	4.770	56.315	13,8	86,6	107,1	161,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.639	3.500	53.533	13,1	75,4	85,6	86,7
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.161	1.046	12.682	3,1	90,1	188,1	91,5
Phân bón	2.821	121	18.500	4,6	4,3	6,90	138,0
Cao su	2.128	937	6.595	1,6	44,0	138,8	103,5
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	5.137	5.233	52.746	12,9	101,9	93,6	122,9
Vải các loại	5.646	3.488	36.841	9,0	61,8	244,6	252,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.734	4.238	73.466	18,0	73,9	119,7	140,6
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	108	-	108	0,0	-	-	44,1
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	8.139	6.825	87.047	21,3	83,9	16,3	90,4
Hàng hoá khác	610	613	10.330	2,6	100,5	25,7	55,5

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 11 và 11 tháng năm 2021

	Tháng 11 năm 2021 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 11 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 10 năm 2021	Bình quân
					11 tháng
					năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,42	103,91	103,42	100,79	103,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,99	103,91	103,10	100,91	105,27
Trong đó:					
Lương thực	115,24	105,13	103,02	100,63	112,04
Thực phẩm	108,07	101,94	101,21	100,57	103,43
Ăn uống ngoài gia đình	125,91	107,47	106,85	101,63	107,06
Đồ uống và thuốc lá	104,19	104,23	104,23	102,14	101,86
May mặc, mũ nón, giày dép	103,82	103,16	102,87	100,34	102,50
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,49	104,06	103,83	100,32	100,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,80	100,81	101,15	99,93	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,10	100,10	100,00	100,09
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,78	120,25	117,67	103,67	109,39
Bưu chính viễn thông	98,25	98,22	98,22	100,00	98,48
Giáo dục	110,57	100,15	100,15	100,00	103,92
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	100,00	100,00	104,52
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,57	98,68	98,68	101,03	99,61
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,96	102,07	102,08	100,18	102,14
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	136,73	103,09	103,17	103,03	108,65
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	97,89	97,98	98,19	99,73	98,79

**15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 11 và 11 tháng năm 2021**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn 11 tháng năm 2021	Tháng 11 năm 2021 so với tháng 10 năm 2021 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11 năm 2021	11 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	518.678,8	609.125,0	5.712.049,6	117,4	109,2	96,0
<i>Vận tải hành khách</i>	38.736,4	73.744,8	724.931,7	190,4	77,2	67,5
Đường bộ	38.562,9	73.565,9	722.714,4	190,8	77,2	67,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	173,5	178,9	2.217,3	103,1	86,4	95,5
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	373.465,6	425.870,1	3.819.535,5	114,0	118,2	100,3
Đường bộ	373.142,8	425.539,7	3.815.853,9	114,0	118,2	100,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	322,8	330,4	3.681,6	102,3	119,4	135,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	106.351,6	109.383,6	1.166.254,6	102,9	107,5	109,4
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	125,2	126,5	1.327,8	101,0	100,8	118,8

16. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 11 và 11 tháng năm 2021

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Cộng dồn 11 tháng năm 2021	Tháng 11 năm 2021 so với tháng 10 năm 2021 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11 năm 2021	11 tháng năm 2021
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	994,4	1.899,8	18.538,7	191,1	78,2	69,0
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	977,3	1.882,3	18.324,8	192,6	78,1	68,8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	17,1	17,5	213,9	102,8	83,3	94,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	96.320,1	183.475,2	1.805.008,7	190,5	77,2	67,6
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	96.164,9	183.314,9	1.803.038,1	190,6	77,2	67,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	155,2	160,3	1.970,6	103,3	81,9	94,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.970,4	2.364,5	22.728,7	120,0	116,6	100,1
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	1.968,3	2.362,3	22.706,8	120,0	116,6	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,1	2,2	21,9	103,2	127,2	135,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	320.724,1	370.850,1	3.325.833,3	115,6	122,4	100,9
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	319.317,5	369.417,5	3.310.226,6	115,7	122,4	100,8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.406,6	1.432,6	15.606,7	101,9	109,7	132,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ						
	1.046,6	1.051,0	12.889,9	100,4	116,0	111,3

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Tháng 11 năm 2021	Cộng dồn 11 tháng năm 2021	Tháng 11 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	18	128	128,6	69,2	74,9
Đường bộ	"	18	127	128,6	69,2	75,1
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	14	90	155,6	107,7	76,3
Đường bộ	"	14	89	155,6	107,7	77,4
Đường sắt	"	-	1	-	-	33,3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	11	84	110,0	61,1	91,3
Đường bộ	"	11	84	110,0	61,1	91,3
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	-	189	-	-	55,8
Số vụ đã xử lý	"	-	174	-	-	62,4
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	-	1.863,0	-	-	60,9

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 11/2021 tính từ ngày 15/10/2021 đến ngày 14/11/2021

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 11/2021 tính từ ngày 19/10/2021 đến ngày 18/11/2021

18. Tình hình thiệt hại do thiên tai

	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại tính đến ngày 16/11/2021	
I. Số vụ thiên tai		
1. Bão, nước dâng	Vụ	1
2. Mưa lớn, lũ ngập lụt	Vụ	2
II. Thiệt hại về người		
1. Số người chết	Người	1
2. Số người bị thương	"	3
III. Thiệt hại về vật chất		
1. Nhà bị sập, bị cuốn trôi	Nhà	1
2. Nhà bị hư hại	"	6
3. Diện tích lúa bị thiệt hại	Ha	2.545
4. Diện tích hoa màu bị thiệt hại	"	549,5
5. Gia súc bị chết, cuốn trôi	Con	185
6. Gia cầm bị chết, cuốn trôi	"	12.128
IV. Ước tính tổng giá trị thiệt hại	Tỷ đồng	43,64